

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 17 đề ngày 19 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phan Văn Kỳ	Chủ tịch	
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Long	Thành viên	
Ông Phạm Việt Khoa	Thành viên	
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên	Từ ngày 09/03/2015

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phan Văn Kỳ	Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Hoàng Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 08/01/2016

Ban kiểm soát:

Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHAN VĂN KỶ

Tổng Giám đốc





Số: 77 /BCKTHN/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex và công ty con được lập ngày 07 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex và công ty con tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0167-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0547-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.474.143.652	72.289.992.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	53.830.232.778	22.210.007.113
1. Tiền	111		3.830.232.778	15.210.007.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.105.388.389	30.671.221.521
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	27.868.259.742	28.405.701.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		206.555.796	913.747.675
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2.463.055.669	1.784.255.405
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(432.482.818)	(432.482.818)
IV. Hàng tồn kho	140		18.230.684.548	15.709.109.463
1. Hàng tồn kho	141	V.06	18.230.684.548	15.709.109.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.307.837.937	3.699.654.249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	74.596.780	75.553.280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.203.711.799	3.472.110.386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	29.529.358	151.990.583
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185.100.508.573	213.989.887.798
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.900.000	10.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	24.900.000	10.500.000
II. Tài sản cố định	220		184.539.473.241	213.539.660.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	184.539.473.241	213.539.660.769
- Nguyên giá	222		307.671.977.463	309.076.903.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.132.504.222)	(95.537.242.373)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	111.925.029
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	111.925.029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	327.802.000	327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		208.333.332	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	208.333.332	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		288.574.652.225	286.279.880.144

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		159.393.738.098	158.821.905.264
I. Nợ ngắn hạn	310		72.638.688.098	53.296.405.264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	23.978.616.027	14.994.201.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.512.520.575	908.046.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.191.602.245	2.186.781.116
4. Phải trả người lao động	314		9.122.716.867	8.880.324.628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	23.510.909
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	10.820.858.480	4.610.840.109
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9a	22.315.200.000	21.557.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		697.173.904	135.700.895
II. Nợ dài hạn	330		86.755.050.000	105.525.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		144.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	86.611.050.000	105.525.500.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.180.914.127	127.457.974.880
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	129.180.914.127	127.457.974.880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.172.380.000	108.172.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.172.380.000	108.172.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518.666.555	518.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.372.124.789	7.626.893.789
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.117.742.783	11.140.034.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		159.111.527	159.111.527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.958.631.256	10.980.923.009
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		288.574.652.225	286.279.880.144

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Quang Vịnh



Nguyễn Thị Hiền




Phan Văn Kỳ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	373.448.186.713	371.541.179.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		373.448.186.713	371.541.179.106
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	327.217.341.983	335.334.743.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.230.844.730	36.206.435.333
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.824.507.311	983.780.460
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	11.070.173.828	8.093.565.317
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		7.382.056.628	6.896.208.384
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	-	310.179.029
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	14.562.630.703	13.919.523.974
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.422.547.510	14.866.947.473
12. Thu nhập khác	31	VI.05	2.354.720.083	8.197.658.059
13. Chi phí khác	32	VI.06	682.093.042	2.982.637.052
14. Lợi nhuận khác	40		1.672.627.041	5.215.021.007
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.095.174.551	20.081.968.480
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	5.482.752.895	4.774.150.271
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.612.421.656	15.307.818.209
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		18.612.421.656	15.307.818.209
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.444	1.154

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Quang Vịnh

Nguyễn Thị Hiền

Phan Văn Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.095.174.551	20.081.968.480
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.585.791.405	26.933.499.095
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.685.840.000	1.119.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.010.081.982)	(4.273.895.636)
- Chi phí lãi vay	06	7.382.056.628	6.896.208.384
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	61.738.780.602	50.756.780.323
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.054.098.499	(6.732.951.915)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.521.575.085)	(966.126.619)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.640.442.963	6.133.401.367
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(207.376.832)	32.413.591
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.530.503.179)	(6.731.311.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.208.254.982)	(4.666.551.884)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.265.600.000)	(1.401.185.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.700.011.986	36.424.467.769
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(473.678.848)	(70.489.425.029)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.190.909.091	3.298.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.707.367.336	975.350.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.424.597.579	(66.215.529.393)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.412.206.780	48.914.250.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.254.296.780)	(16.176.940.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.662.293.900)	(2.045.515.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.504.383.900)	30.691.794.400
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	31.620.225.665	900.732.776
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.210.007.113	21.309.274.337
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	53.830.232.778	22.210.007.113

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

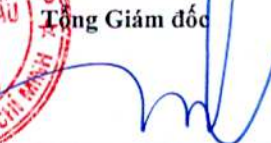
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Lê Quang Vịnh

Nguyễn Thị Hiền

Phan Văn Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 17 đề ngày 19 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn:

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244, Thông tư 202 Bãi bỏ phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200 và thông tư 202.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

388
NG T
HIỆM H
U T
NH K
GIỂM T
M V
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07- 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán và nợ phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối năm các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

1-C.T
Y
DU HAN
VAN
TOAN
DAN
ET
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	396.419.786	345.379.159
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.433.812.992	14.864.627.954
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	53.830.232.778	22.210.007.113

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cổ phần	31/12/2015			01/01/2015		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đồng Tháp	30.560	327.802.000	327.802.000	-	327.802.000	327.802.000	-
Cộng		327.802.000	327.802.000	-	327.802.000	327.802.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.167.501.431	16.263.725.716
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	1.409.108.929	1.245.723.907
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	1.305.040.295	2.330.337.896
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh	3.198.236.954	1.187.760.514
Công ty CP XD Tân Cảng số 1	4.029.331.750	-
Các khách hàng khác	2.759.040.383	7.378.153.226
Cộng	27.868.259.742	28.405.701.259

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Phải thu về dịch vụ vận tải	15.167.501.431	16.263.725.716
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Phải thu về dịch vụ sửa chữa	-	295.977.000
Cộng		15.167.501.431	16.559.702.716

4. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về hao hụt hàng hóa	186.868.637	106.309.082
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	111.805.555	-
Tạm ứng	787.188.733	579.737.065
Phải thu khác	1.377.192.744	1.098.209.258
Cộng	2.463.055.669	1.784.255.405

b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	24.900.000	10.500.000
Cộng	24.900.000	10.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nợ xấu (*)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Samoeun Vina	163.394.500	-	163.394.500	163.394.500	-	163.394.500
Công ty Sửa chữa tàu Xuân Việt 2	67.354.758	-	67.354.758	67.354.758	-	67.354.758
Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000
Công ty CP Đóng mới & Sửa Chữa Tàu Biển Chim Ưng	111.733.560	-	111.733.560	111.733.560	-	111.733.560
Cộng	432.482.818	-	432.482.818	432.482.818	-	432.482.818

(*) Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị các khoản phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.552.771.499	-	14.934.992.899	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.677.913.049	-	774.116.564	-
Cộng	18.230.684.548	-	15.709.109.463	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724.111.385	1.275.139.000	300.408.349.065	229.440.108	6.439.863.584	309.076.903.142
Số tăng trong năm	-	-	-	139.000.000	446.603.877	585.603.877
- Mua trong năm	-	-	-	139.000.000	-	139.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	446.603.877	446.603.877
Số giảm trong năm	-	-	1.929.422.356	61.107.200	-	1.990.529.556
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.929.422.356	61.107.200	-	1.990.529.556
Số dư cuối năm	724.111.385	1.275.139.000	298.478.926.709	307.332.908	6.886.467.461	307.671.977.463
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	609.653.794	1.120.377.098	90.475.977.114	229.440.108	3.101.794.259	95.537.242.373
Số tăng trong năm	31.873.920	71.428.572	28.938.720.471	38.611.110	505.157.332	29.585.791.405
- Khấu hao trong năm	31.873.920	71.428.572	28.938.720.471	38.611.110	505.157.332	29.585.791.405
Số giảm trong năm	-	-	1.929.422.356	61.107.200	-	1.990.529.556
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.929.422.356	61.107.200	-	1.990.529.556
Số dư cuối năm	641.527.714	1.191.805.670	117.485.275.229	206.944.018	3.606.951.591	123.132.504.222
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	114.457.591	154.761.902	209.932.371.951	-	3.338.069.325	213.539.660.769
Tại ngày cuối năm	82.583.671	83.333.330	180.993.651.480	100.388.890	3.279.515.870	184.539.473.241
					31/12/2015	01/01/2015
GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay					160.536.292.891	179.633.062.591
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					40.450.168.248	27.902.969.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	74.596.780	75.553.280
Cộng	74.596.780	75.553.280

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giấy phép xử lý chất thải (*)	208.333.332	-
Cộng	208.333.332	-

(*) Phân bổ theo thời gian hiệu lực của Giấy phép là 04 năm, bắt đầu từ Quý 3/2015 đến hết Quý 2/2019.

9. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2015		Phát sinh trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	1.412.206.780	1.412.206.780	-	-
Vay PGBank - CN Sài Gòn	-	-	1.412.206.780	1.412.206.780	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	22.315.200.000	22.315.200.000	22.601.140.000	21.842.940.000	21.557.000.000	21.557.000.000
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	6.988.000.000	6.988.000.000	6.988.000.000	6.988.000.000	6.988.000.000	6.988.000.000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	15.327.200.000	15.327.200.000	15.613.140.000	14.854.940.000	14.569.000.000	14.569.000.000
Cộng	22.315.200.000	22.315.200.000	24.013.346.780	23.255.146.780	21.557.000.000	21.557.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	31/12/2015		Phát sinh trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	33.191.250.000	33.191.250.000	-	6.988.000.000	40.179.250.000	40.179.250.000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	53.419.800.000	53.419.800.000	3.400.750.000	15.327.200.000	65.346.250.000	65.346.250.000
Cộng	86.611.050.000	86.611.050.000	3.400.750.000	22.315.200.000	105.525.500.000	105.525.500.000

Chi tiết số dư các khoản vay:

(*): Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGB - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 0193.14.447/HĐTDT/TH-PN ngày 15 tháng 07 năm 2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 40.179.250.000 đồng (trong đó 6.988.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

(**): Là khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 084/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.TL ngày 29 tháng 03 năm 2013 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 10 tải trọng 7.725 tấn. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 08 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời gian ân hạn, nợ gốc được trả định kỳ 3 tháng/lần bắt đầu từ 05/01/2014. Khoản vay này áp dụng lãi suất cho vay USD thả nổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.050.000 USD tương đương 68.747.000.000 đồng (trong đó 680.000 USD tương đương 15.327.200.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

Trong năm, khoản vay dài hạn này tăng lên do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2015.

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	22.315.200.000	21.557.000.000
Trong năm thứ hai	22.315.200.000	21.557.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	64.295.850.000	64.671.000.000
Sau năm năm	-	19.297.500.000
Cộng	108.926.250.000	127.082.500.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	22.315.200.000	21.557.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	86.611.050.000	105.525.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Xăng dầu KV 2-TNHH MTV	150.150.178	150.150.178	2.560.967.958	2.560.967.958
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu & CNHHSG	1.986.502.972	1.986.502.972	-	-
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	807.107.513	807.107.513	1.209.692.394	1.209.692.394
- Chi nhánh Công ty TNHH 1TV VITACO Đà Nẵng	1.878.917.039	1.878.917.039	680.180.396	680.180.396
- Chi nhánh Hóa Dầu Sài Gòn	1.330.700.800	1.330.700.800	317.549.100	317.549.100
- Công ty Bảo hiểm PJCO Gia Định	-	-	1.418.724.141	1.418.724.141
- Công ty TNHH Tân Xuân	1.240.000.000	1.240.000.000	1.422.240.000	1.422.240.000
- INTRA COMMERCIAL CORPORATION	-	-	1.177.407.019	1.177.407.019
- Các đối tượng khác	16.585.237.525	16.585.237.525	6.207.440.599	6.207.440.599
Cộng	23.978.616.027	23.978.616.027	14.994.201.607	14.994.201.607

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa	987.349.359	37.793.256
Cộng			987.349.359	37.793.256



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	563.264.288	9.238.340.649	9.517.635.249	283.969.688
Thuế GTGT hàng NK	-	1.088.172.036	1.088.172.036	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	325.499.046	325.499.046	-
Thuế TNDN	1.623.516.828	5.482.752.895	6.208.254.982	898.014.741
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.617.816	-	9.617.816
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	367.379.208	367.379.208	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	2.186.781.116	16.519.761.650	17.514.940.521	1.191.602.245

b) Phải thu	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế thu nhập cá nhân	151.990.583	916.413.329	793.952.104	29.529.358
Cộng	151.990.583	916.413.329	793.952.104	29.529.358

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	597.073.015	409.172.462
BHXH, BHYT và BHTN	12.395.316	49.656.609
Cổ tức phải trả	9.173.151.503	2.773.036.003
Chi phí lãi vay phải trả	451.930.373	600.376.924
Nợ dư phải thu về hao hụt hàng hoá	488.269.943	374.820.999
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	144.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	98.038.330	259.777.112
Cộng	10.820.858.480	4.610.840.109

b) Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2015	01/01/2015	
		VND	VND	
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	4.432.686.400	2.216.343.200
Cộng		4.432.686.400	2.216.343.200	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	96.599.020.000	518.666.555	9.420.413.540	11.391.504.903	117.929.604.998
Tăng vốn trong năm trước	11.573.360.000		(3.855.650.000)		7.717.710.000
- Phát hành cổ phiếu thường	3.855.650.000		(3.855.650.000)		-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.717.710.000				7.717.710.000
Lợi nhuận tăng trong năm trước				15.307.818.209	15.307.818.209
Phân phối lợi nhuận năm trước			2.062.130.249	(15.559.288.576)	(13.497.158.327)
- Quỹ đầu tư phát triển			2.062.130.249	(2.062.130.249)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(1.452.553.127)	(1.452.553.127)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu				(7.717.710.000)	(7.717.710.000)
- Chia cổ tức bằng tiền				(4.326.895.200)	(4.326.895.200)
Số dư cuối năm trước	108.172.380.000	518.666.555	7.626.893.789	11.140.034.536	127.457.974.880
Số dư đầu năm nay	108.172.380.000	518.666.555	7.626.893.789	11.140.034.536	127.457.974.880
Lợi nhuận tăng trong năm nay				18.612.421.656	18.612.421.656
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (**)			2.745.231.000	(19.634.713.409)	(16.889.482.409)
- Quỹ đầu tư phát triển			2.745.231.000	(2.745.231.000)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.627.073.009)	(2.627.073.009)
- Khen thưởng Ban điều hành				(200.000.000)	(200.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền - từ LN 2014				(5.408.619.000)	(5.408.619.000)
- Chia cổ tức bằng tiền - từ LN 2015				(8.653.790.400)	(8.653.790.400)
Số dư cuối năm nay	108.172.380.000	518.666.555	10.372.124.789	10.117.742.783	129.180.914.127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*): Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC từ ngày 01/01/2015, các số liệu phát sinh tăng, giảm trong năm 2014 và các số dư tại ngày 01/01/2014 và ngày 31/12/2014 của Quỹ Dự phòng tài chính đã được cộng gộp vào Quỹ đầu tư phát triển.

(**): Phân phối lợi nhuận trong năm từ lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 09 tháng 04 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 21/05/2015. Và Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 08/12/2015, ngày chốt quyền là ngày 31/12/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	51,22%	55.408.580.000	51,22%	55.408.580.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	52.763.800.000	48,78%	52.763.800.000
Cộng	100%	108.172.380.000	100%	108.172.380.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108.172.380.000	96.599.020.000
Vốn góp tăng trong năm	-	11.573.360.000
Vốn góp cuối năm	108.172.380.000	108.172.380.000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.062.409.400	15.900.255.200
Trong đó: - Phát hành cổ phiếu thưởng	-	3.855.650.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	7.717.710.000
- Chia cổ tức bằng tiền	14.062.409.400	4.326.895.200

d) Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.817.238	10.817.238
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.817.238	10.817.238
- Cổ phiếu phổ thông	10.817.238	10.817.238
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.817.238	10.817.238
- Cổ phiếu phổ thông	10.817.238	10.817.238

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.372.124.789	7.626.893.789
Cộng	10.372.124.789	7.626.893.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngoại tệ các loại: - USD	885,67	185.403,87

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.637.993.342	12.463.119.569
Doanh thu cung cấp dịch vụ	369.810.193.371	359.078.059.537
Cộng	<u>373.448.186.713</u>	<u>371.541.179.106</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
	<u>Mỗi quan hệ</u>	
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	239.385.319.546	237.222.187.205
+ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	497.374.500	544.660.000
Cộng	<u>239.882.694.046</u>	<u>237.766.847.205</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.633.229.099	12.284.492.615
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	323.584.112.884	323.050.251.158
Cộng	<u>327.217.341.983</u>	<u>335.334.743.773</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.776.388.891	926.454.181
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.784.000	48.896.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.334.420	8.430.279
Cộng	<u>1.824.507.311</u>	<u>983.780.460</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.382.136.628	6.896.208.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.688.037.200	1.197.356.933
Chi phí tài chính khác	80.000	-
Cộng	11.070.173.828	8.093.565.317
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền bán phế liệu	40.968.454	85.833.908
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.190.909.091	3.298.545.455
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	1.095.148.904	4.771.080.986
Thu nhập khác	27.693.634	42.197.710
Cộng	2.354.720.083	8.197.658.059
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán phế liệu	40.968.454	85.833.908
Chi phí truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính	400.000	805.317.403
Chi phí bồi thường	640.724.563	2.063.259.093
Chi phí khác	25	28.226.648
Cộng	682.093.042	2.982.637.052
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương và các khoản theo lương	7.847.480.683	7.188.455.326
Các khoản chi phí quản lý khác	6.715.150.020	6.731.068.648
Cộng	14.562.630.703	13.919.523.974
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	-	310.179.029
Cộng	-	310.179.029

T.C.T.
 Y
 TU HẠN
 VẤN
 TOÁN
 HẠN
 T
 CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.871.253.818	201.322.883.867
Chi phí nhân công	53.927.999.243	50.677.319.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.585.791.405	26.933.499.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.368.310.388	56.306.286.388
Chi phí khác bằng tiền	2.297.185.218	2.614.323.987
Cộng	345.050.540.072	337.854.313.316

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.095.174.551	20.081.968.480
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	826.429.522	1.618.714.567
- Các khoản điều chỉnh tăng	869.213.522	1.667.610.567
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	869.213.522	1.667.610.567
- Các khoản điều chỉnh giảm	(42.784.000)	(48.896.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(42.784.000)	(48.896.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	24.921.604.073	21.700.683.047
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.482.752.895	4.774.150.271

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.612.421.656	15.307.818.209
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(2.991.863.248)	(2.827.073.009)
+ <i>Các khoản điều chỉnh giảm (*)</i>	(2.991.863.248)	(2.827.073.009)
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	15.620.558.408	12.480.745.200
Số CP phổ thông lưu hành đầu năm	10.817.238	9.659.902
Ảnh hưởng của số CP phát hành trong năm nay	-	1.157.336
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.817.238	10.817.238
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	1.444	1.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*): Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính tỷ lệ 15% lợi nhuận hợp nhất sau thuế và quỹ thưởng ban điều hành là 200.000.000 đồng theo nghị quyết Đại hội Cổ đông ngày 09/04/2015.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong năm, ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa	5.131.106.099
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Chia cổ tức	7.203.115.400

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	3.095.076.474	2.149.535.817

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong năm được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Hợp nhất
Doanh thu thuần từ bán hàng	3.572.823.329	340.037.943.981	35.005.180.300	378.615.947.610
Doanh thu giữa các bộ phận		-	(5.167.760.897)	(5.167.760.897)
Giá vốn	3.568.059.086	298.573.113.794	25.076.169.103	327.217.341.983
Lợi nhuận gộp	4.764.243	41.464.830.187	4.761.250.300	46.230.844.730
Chi phí bán hàng & CPQL		11.561.887.037	3.000.743.666	14.562.630.703
Kết quả hoạt động kinh doanh	4.764.243	29.902.943.150	1.760.506.634	31.668.214.027
Doanh thu tài chính				1.824.507.311
Chi phí tài chính				11.070.173.828
Thu nhập khác				2.354.720.083
Chi phí khác				682.093.042
CP thuế TNDN				5.482.752.895
Tổng lợi nhuận sau thuế				18.612.421.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau: Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	-	264.864.491.815	23.357.458.410	288.221.950.225
Các khoản đầu tư				327.802.000
Tài sản không phân bổ				24.900.000
Tổng Tài sản				288.574.652.225
Nợ phải trả bộ phận	-	136.815.114.477	11.060.591.237	147.875.705.714
Nợ phải trả không phân bổ				11.518.032.384
Tổng Nợ phải trả				159.393.738.098

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	12.463.119.569	329.122.761.403	31.625.237.339	373.211.118.311
Doanh thu giữa các bộ phận		(200.000.000)	(1.469.939.205)	(1.669.939.205)
Giá vốn	12.284.492.615	296.407.861.785	26.642.389.373	335.334.743.773
Lợi nhuận gộp	178.626.954	32.514.899.618	3.512.908.761	36.206.435.333
Chi phí bán hàng & CPQL	310.179.029	11.744.963.051	2.174.560.923	14.229.703.003
Kết quả hoạt động kinh doanh	(131.552.075)	20.769.936.567	1.338.347.838	21.976.732.330
Doanh thu tài chính				983.780.460
Chi phí tài chính				8.093.565.317
Thu nhập khác				8.197.658.059
Chi phí khác				2.982.637.052
CP thuế TNDN				4.774.150.271
Tổng lợi nhuận sau thuế				15.307.818.209

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau: Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Hợp nhất
Tài sản bộ phận	-	267.214.515.576	18.727.062.568	285.941.578.144
Các khoản đầu tư				327.802.000
Tài sản không phân bổ				10.500.000
Tổng Tài sản				286.279.880.144
Nợ phải trả bộ phận	-	147.694.077.476	6.381.286.784	154.075.364.260
Nợ phải trả không phân bổ				4.746.541.004
Tổng Nợ phải trả				158.821.905.264

- b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.830.232.778	22.210.007.113	53.830.232.778	22.210.007.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.111.643.860	29.177.736.781	29.111.643.860	29.177.736.781
Các khoản ký quỹ, ký cược	24.900.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	327.802.000	327.802.000	327.802.000	327.802.000
Cộng	83.294.578.638	51.726.045.894	83.280.178.638	51.726.045.894
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	108.926.250.000	127.082.500.000	108.926.250.000	127.082.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	34.202.401.492	19.195.869.254	34.202.401.492	19.195.869.254
Chi phí phải trả	-	23.510.909	-	23.510.909
Cộng	143.128.651.492	146.301.880.163	143.128.651.492	146.301.880.163

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b/ Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2015 và ngày 31/12/2015 như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	160.536.292.891	179.633.062.591
Cộng	160.536.292.891	179.633.062.591

c/ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

d/ Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

e/ Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			Cộng
	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	
Số cuối năm	56.517.601.492	86.611.050.000	-	143.128.651.492
Các khoản vay	22.315.200.000	86.611.050.000	-	108.926.250.000
Phải trả người bán	23.978.616.027	-	-	23.978.616.027
Phải trả khác	10.223.785.465	-	-	10.223.785.465
Số đầu năm	40.776.380.163	86.228.000.000	19.297.500.000	146.301.880.163
Các khoản vay	21.557.000.000	86.228.000.000	19.297.500.000	127.082.500.000
Phải trả người bán	14.994.201.607	-	-	14.994.201.607
Phải trả khác	4.201.667.647	-	-	4.201.667.647
Chỉ phí phải trả	23.510.909	-	-	23.510.909

384-
 TY
 HỮU
 TỬ V
 KẾ T
 TOÁ
 VIỆT
 00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f/ Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ có thể phát sinh từ việc công ty có khoản tiền vay dài hạn bằng tiền USD. Tuy nhiên, mức độ biến động về tỷ giá giữa VND và USD trong tương lai gần được công ty đánh giá là ở mức độ chấp nhận được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC, một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014 được trình bày lại như sau:

Đơn vị tính: VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Số liệu tại ngày 31/12/2014		
	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	72.289.992.346	72.289.992.346	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	30.091.484.456	30.671.221.521	579.737.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	1.204.518.340	1.784.255.405	579.737.065 (a)
V. Tài sản ngắn hạn khác	4.279.391.314	3.699.654.249	(579.737.065)
4. Tài sản ngắn hạn khác	579.737.065	-	(579.737.065) (a)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	213.989.887.798	213.989.887.798	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	10.500.000	10.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	-	10.500.000	10.500.000 (b)
VI. Tài sản dài hạn khác	10.500.000	-	(10.500.000)
1. Tài sản dài hạn khác	10.500.000	-	(10.500.000) (b)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Số liệu tại ngày 31/12/2014		
	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	127.457.974.880	127.457.974.880	-
I. Vốn chủ sở hữu	127.457.974.880	127.457.974.880	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	2.961.771.307	7.626.893.789	4.665.122.482 (c)
4. Quỹ dự phòng tài chính	4.665.122.482	-	(4.665.122.482) (c)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Số liệu năm 2014		
	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
11. Thu nhập khác	8.200.203.513	8.197.658.059	(2.545.454) (d)
12. Chi phí khác	2.985.182.506	2.982.637.052	(2.545.454) (d)
13. Lợi nhuận khác	5.215.021.007	5.215.021.007	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.415	1.154	(261) (e)

(a): Chuyển số dư khoản Tạm ứng từ Tài sản ngắn hạn khác sang Phải thu ngắn hạn khác;

(b): Chuyển số dư khoản Ký quỹ, ký cược dài hạn từ Tài sản dài hạn khác sang Phải thu dài hạn khác;

(c): Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển.

(d): Giảm Chi phí khác và Thu nhập khác chi phí thanh lý tài sản đã bán thanh lý.

(e): Giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

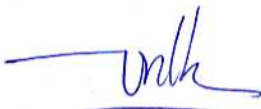
Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Lê Quang Vịnh

Nguyễn Thị Hiền

Phan Văn Kỳ